



BIỂU TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

(Kèm theo Quyết định số: 782 /QĐ-UBND ngày 25 /9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bắc)

Số TT	Họ và tên	Tổng kinh phí BT, HT,TĐC (Đồng)	Bồi thường về đất (Đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đồng)	Hỗ trợ khác theo QĐ số 11/QĐ-UBND	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi (Đồng)	Bồi thường và hỗ trợ theo Quyết định 45/2024/QĐ-UBND (Đồng)	Kinh phí BT,HT,TĐC còn nhận	Ghi chú
1	Hộ ông Lành Văn Ổn	145.350.600	31.781.400	30.976.760	39.019.300		43.573.140		
2	Hộ bà Chu Thị Thúy	52.416.930	14.622.400	2.688.400			35.106.130		
3	Hộ bà Lý Thị Thi	115.203.950	26.999.700	77.832.000			10.372.250		
4	Hộ ông Lành Văn Côn	318.987.900	65.969.700	245.558.800			7.459.400		
5	Hộ bà Trần Thị Phúc	13.390.000	11.385.000			2.005.000			
	Tổng cộng	645.349.380	150.758.200	357.055.960	39.019.300	2.005.000	96.510.920		

BIỂU PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT KÈM THEO TỜ TRÌNH CỦA PHÒNG KINH TẾ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bắc)

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Mảnh trích đo	Tờ bản đồ	Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích theo BB kiểm đếm (m2)	Diện tích đủ ĐK thu hồi (m2)	MH theo trích đo	theo HS địa chính		MH tính toán	Hiện trạng sử dụng	Vị trí thửa đất	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khác về đất theo QĐ số 11/QĐ-UBND		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú				
										Số thửa	loại đất				Đơn giá áp dụng theo đơn giá cụ thể dự án (VB 22/CV-PKT) (đ/m ²)	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)						
I	Xã Lợi Bắc						4.086,4	3.821,0								150.758.200,0				357.055.960,0		39.019.300,0	525.643.560,0				
1	Hộ ông Lành Văn Ôn	LB					1.678,6	1.406,1								31.781.400,0				30.976.760,0		39.019.300,0	101.777.460,0				
		LB	1	541	LN 01	35	658,0	236,0	ONT	2- Tờ 541	RSX	CLN	Nhà, VKT	VT1	48.300	11.398.800,0	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích xây dựng nhà trên đất nông nghiệp					11.398.800					
		LB		305	1			114,0		6	DGT	CLN		VT1	48.300	5.506.200,0	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích xây dựng nhà trên đất nông nghiệp					5.506.200					
		LB		305	1			34,8		10	LNK	CLN		VT1	48.300	1.679.391,0	47.000	4	6.536.760,0			8.216.151					
		LB		305	1			143,2		1	BHK	CLN		VT1	48.300	6.918.009,0	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích xây dựng nhà trên đất nông nghiệp					6.918.009					
		LB		305	1			130,0		10	LNK	CLN	Cây lâu năm	VT1	48.300	6.279.000,0	47.000	4	24.440.000,0			30.719.000					
		LB	1	305	1	54-1	1020,6		HNK	1	BHK	HNK	không hoa màu	VT1	Đã phê duyệt tại Quyết định số 133/QĐ-UBND, ngày 16/03/2026												
		LB								10	LNK	HNK	không hoa màu	VT1	Đã phê duyệt tại Quyết định số 133/QĐ-UBND, ngày 16/03/2026												
		LB								10	LNK	HNK	không hoa màu	VT2	Đã phê duyệt tại Quyết định số 133/QĐ-UBND, ngày 16/03/2026												
		LB								6	DGT	HNK	không hoa màu	VT1	55.000	Không đủ điều kiện bồi thường do quản lý sử dụng từ năm 2016	53.000						Không đủ điều kiện hỗ trợ do quản lý sử dụng từ năm 2016	100%	34.084.300	34.084.300	
		LB								6	DGT	HNK	không hoa màu	VT2	48.100	Không đủ điều kiện bồi thường do quản lý sử dụng từ năm 2016	47.000						Không đủ điều kiện hỗ trợ do quản lý sử dụng từ năm 2016	100%	4.935.000	4.935.000	
2	Hộ bà Chu Thị Thúy	LB					289,7	304,0								14.622.400,0				2.688.400,0		0,0	17.310.800,0				
		LB	1	310	6	307	14,3	14,3	ONT	17	BHK	BHK	Chuồng trại,	VT2	48.100	687.830,0	47.000	4	2.688.400,0		0	3.376.230	diện tích xây chuồng trại				
		LB					289,7	289,7	ONT	26	BHK	BHK	nhà ở	VT2	48.100	13.934.570,0	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích xây dựng nhà trên đất nông nghiệp					13.934.570					
3	Hộ bà Lý Thị Thi	LB					559,0	559,0								26.999.700,0				77.832.000,0		0,0	97.828.200,0				
		LB	1	305	1	44	559	414,0	ONT	17	CLN	CLN	Cây lâu năm	VT1	48.300	19.996.200,0	47.000	4	77.832.000,0		0	97.828.200					

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Mảnh trích đo	Tờ bản đồ	Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích theo BB kiểm đếm (m2)	Diện tích đủ ĐK thu hồi (m2)	MH theo trích đo	theo HS địa chính		MH tính toán	Hiện trạng sử dụng	Vị trí thửa đất	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khác về đất theo QĐ số 11/QĐ-UBND		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú
										Số thửa	loại đất				Đơn giá áp dụng theo đơn giá cụ thể dự án (VB 22/CV-PKT) (đ/m ²)	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HBND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)		
		LB		305	1	44	339	145,0	ONT	17	CLN	CLN	nhà ở	VT1	48.300	7.003.500,0	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích xây dựng nhà trên đất nông nghiệp						
4	Hộ ông Lành Văn Côn	LB					1.344,9	1.344,9								65.969.700,0			245.558.800,0		0,0	308.727.100,0	
		LB		305				150,9	CLN	2	BHK	HNK	cây ăn quả (vải ổi)	VT1	55.000	8.299.500,0	53.000	4	31.990.800,0		0	40.290.300	
		LB		305	1			223,4	CLN	3	ONT	CLN		VT1	48.300	10.790.220,0	47.000	4	41.999.200,0		0	52.789.420	
		LB	1	305		45-2	1.344,9	348,5	CLN	17	LNQ	CLN		VT1	48.300	16.832.550,0	47.000	4	65.518.000,0		0	82.350.550	
		LB		305				58,0	CLN	17	LNQ	CLN		nhà ở	VT1	48.300	2.801.400,0	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2020					
		LB		541	LN 01			564,1	CLN	2-Tờ 541	RSX	CLN	cây ăn quả (vải ổi)	VT1	48.300	27.246.030,0	47.000	4	106.050.800,0		0	133.296.830	
5	Hộ bà Trần Thị Phúc	LB					207,0	207,0								11.385.000,0			0,0		0,0	0,0	
		LB		305	1			106,2	ONT	1	BHK	HNK	Nhà, VKT	VT1	55.000	5.841.000,0	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích xây dựng nhà trên đất nông nghiệp						
		LB	1	541	LN 01	516	207,0	19,2		2-Tờ 541	RSX	HNK		VT1	55.000	1.056.000,0	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích xây dựng nhà trên đất nông nghiệp						
		LB		305	1			81,6		6	DGT	HNK		VT1	55.000	4.488.000,0	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích xây dựng nhà trên đất nông nghiệp						

BIỂU TÍNH KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, HOA MÀU

Dự án Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương:

Hạng mục Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bắc)

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Mã hiệu	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
										Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
1	2	3	4	5		6	7	8	9 = 6x7x8	10		11	12	13
1	Hộ ông Lành Văn Ôn		Đã phê duyệt tại Quyết định số 133/QĐ-UBND, ngày 16/03/2026											
2	Hộ bà Chu Thị Thúy		Đã phê duyệt tại Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 08/04/2026											
3	Hộ bà Lý Thị Thì		Đã phê duyệt tại Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 08/04/2026											
4	Hộ ông Lành Văn Côn		Đã phê duyệt tại Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 08/04/2026											
5	Hộ bà Trần Thị Phúc								2.005.000					
		Cây Thanh long	- Thân chính dài trên 200cm, chưa có quả	Trụ	267	5	175 000	100%	875 000	1	305	516	207,0	
		Cây Gioi	ĐK gốc = 4 cm	Cây	217	1	89 000	100%	89 000	1	305	516	207,0	
		Cây Đào	ĐK gốc = 7 cm	Cây	190	1	568 000	100%	568 000	1	305	516	207,0	
		Cây Mít.	ĐK gốc = 4 cm	Cây	131	1	112 000	100%	112 000	1	305	516	207,0	
		Cây Đu đủ	Đang có quả	Cây	273	1	234 000	100%	234 000	1	305	516	207,0	
		Cây Nhót	ĐK gốc = 4 cm	Cây	212	1	89 000	100%	89 000	1	305	516	207,0	
		Cây Sầu	ĐK gốc = 3 cm	Cây	452	1	38 000	100%	38 000	1	305	516	207,0	

**của Dự án đầu tư Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương
Hạng mục Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bắc)

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
1	Hộ ông Lành Văn Ôn		loại 3								43 573 140		
		I. Nhà chính: Móng BTCT, tường xây gạch chỉ, giăng bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, tường quét vôi ve, cửa khung nhôm kính, mái hiên BTCT, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn lạnh, có hệ thống điện.	loại 3	5,9	10,25	3,4	m²	60,48	3 852 000		không đủ điều kiện BT, HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2016	- Thừa 2, RSX, tờ BDDC số 541	năm xây dựng 2016
		1. Phòng Khách											
		- Nền Ceramic		5,4	6,85		m²	36,99	116 000				
		- ốp chân tường ceramic		21,65	0,12		m²	2,6	299 000				
		- Trần rải ván		5,4	6,85		m²	36,99	225 000				
		- Cửa ra vào khung nhôm kính		1,95	2,15		m²	4,19	- 946 000				
		- Hoa sắt cửa sổ		0,8	1,2		m²	0,96	553 000				
		2. Phòng ngủ 1											
		- Nền Ceramic		2,85	5,4		m²	15,39	116 000				
		- ốp chân tường ceramic		15,6	0,12		m²	1,87	299 000				
		- Hoa sắt cửa sổ		0,8	1,2		m²	0,96	553 000				
		- Nền hiên Ceramic		2,8	1,6		m²	4,48	116 000				
		- Nền hiên bê tông (2 hiên)		1,6	1,45		m²	4,64	- 55 000				
		- Khối xây đỡ hiên (2 khối)		0,28	0,28	2,6	m³	0,4	1 562 000				
		- Mái tôn lạnh (2 mái)		3,8	10,9		m²	82,84	344 000				
		- Nền cạnh hiên Ceramic		1,85	1,1		m²	2,04	116 000				
		- ô văng (2 cái)		0,4	1	0,08	m³	0,06	3 664 000				
		- có hệ thống điện											

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		* Sân bê tông xi măng		7,1	11		m ²	78,1	253 000				
		- Tường rào xây gạch chỉ 110 không trát		13,2	1,4		m ²	18,48	853 000				
		- Quạt trần						1	218 000				
		II. Nhà bếp: Móng BTCT, tường xây gạch bê tông, giằng bê tông cốt thép, nền bê tông, cửa đi sắt bịt tôn, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lợp ngói âm dương, có hệ thống điện.	loại 3	5,3	3,6	2,1	m ²	19,08	2 676 000			- Thửa 1, BHK, tờ BDDC số 305	2016
		- Nền bê tông		5,05	3,35		m ²	16,92	- 55 000		không đủ điều kiện BT, HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2016		
		- Cửa sắt bịt tôn		0,85	1,65		m ²	1,4	- 869 000				
		- Hoa sắt cửa sổ		0,9	0,75		m ²	0,68	553 000				
		- Khối xây gạch bê tông (2 khối)		1,85	0,35	0,25	m ³	0,32	1 562 000				
		- có hệ thống điện											
		* Sân bê tông xi măng		3,75	26		m ²	97,5	253 000				
		* Sân bê tông xi măng		1,85	3,7		m ²	6,85	253 000				
		* Bể nước xây gạch 110, đáy đổ BTCT, có nắp BTCT		2,6	2,2	1,3	m ³	7,44	2 261 000				
		III. Nhà tắm: Móng BTCT, tường xây gạch chỉ, nền lát gạch ceramic, cửa đi sắt bịt tôn, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lợp ngói proximang, có hệ thống điện.		2,4	2,15		m ²	5,16	852 000		không đủ điều kiện BT, HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2016	- Thửa 1, BHK, tờ BDDC số 305	2016
		- Nền Ceramic		1,85	2,23		m ²	4,13	116 000				
		- Đối trừ mái proximang (2 mái)		1,5	2,25		m ²	6,76	- 100 000				
		- có hệ thống điện											
		IV. Nhà để nông cụ: Móng BTCT, tường xây gạch bê tông, nền bê tông, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lợp ngói âm dương.		9,15	3,8		m ²	34,77	852 000	100%	29 624 040	- Thửa 1, BHK, tờ BDDC số 305	Phục vụ sản xuất nông nghiệp
		- Nền bê tông		3,55	8,9		m ²	31,6	65 000	100%	2 054 000		
		* Sân bê tông xi măng		3,3	3,7		m ²	12,21	253 000				
		- Khối xây gạch bê tông		3,75	1	0,25	m ³	0,94	1 562 000		không đủ điều kiện BT, HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2016		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BĐDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		V. Chuồng lợn: Móng BTCT, tường xây gạch bê tông, nền bê tông, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lợp ngói proximang.		4,2	3,65		m ²	15,33	852 000	100%		- Thừa 1, BHK, tờ BDDC số 305	Phục vụ sản xuất nông nghiệp
		- Nền bê tông		3,85	3,35		m ²	12,9	65 000	100%			
		- Đồi trừ mái proximang (2 mái)		4,5	2,7		m ²	24,3	- 100 000	100%			
		- Khối xây gạch bê tông		3,6	0,9	0,15	m ³	0,49	1 593 000	100%			
		* Sân bê tông xi măng		12,9	3,5		m ²	45,15	253 000	100%			
		- Tường rào xây gạch chi 110 không trát		15,7		1,6	m ²	25,12	853 000	100%			
		VI. Nhà bếp: Móng BTCT, tường xây gạch bê tông, nền bê tông, cửa đi sắt bít tôn, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lợp ngói proximang, có hệ thống điện.		6,25	5,2		m ²	32,5	852 000		không đủ điều kiện BT, HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2016	- Thừa 1, BHK, tờ BDDC số 305	2016
		- Nền bê tông		5,95	4,93		m ²	29,33	65 000				
		- Khối xây gạch trước bếp (2 khối)		7,5	0,8	0,12	m ³	1,44	1 562 000				
		- Khối xây bệ bếp BTCT		0,8	2,6	0,13	m ³	0,27	3 664 000				
		- Khối xây bệ bếp BTCT		0,8	0,4	0,15	m ³	0,05	3 664 000				
		- Khối xây bếp		1,25	0,6	0,8	m ³	0,6	1 562 000				
		- có hệ thống điện											
		* Sân bê tông xi măng		1,05	6,25		m ²	6,56	253 000				
		VII. Nhà bán má: Đựng vật liệu tạm, nền bê tông, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lợp ngói proximang.		5	3		m ²	15	852 000	100%	không đủ điều kiện BT, HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2016	- Thừa 1, BHK, tờ BDDC số 305	Phục vụ sản xuất nông nghiệp
		- Đồi trừ mái proximang		5	3		m ²	15	- 100 000	100%			
		- Nền bê tông		5,3	5,4		m ²	28,62	65 000	100%			
		- Khối xây kê		6,3	1,6	0,12	m ³	1,21	1 562 000	100%			
		- Khối xây cạnh thừa 35		20,8	1	0,12	m ³	2,5	1 562 000	100%			
		VIII. Nhà để xe máy cày: Đựng vật liệu tạm, nền bê tông, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lợp ngói proximang.		2,7	5,5		m ²	14,85	852 000	100%	12 652 200	- Thừa 1, BHK, tờ BDDC số 305	Phục vụ sản xuất nông nghiệp

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Đốt trừ mái proximãng		5,9	2,7		m²	15,93	- 100 000	100%	- 1 593 000		
		- Nền bê tông		2,45	5,25		m²	12,86	65 000	100%	835 900		
		IX. Nhà vệ sinh: Móng BTCT, tường xây gạch bê tông, nền lát gạch ceramic, cửa đi khung nhôm kính, trần đồ BTCT, trát vôi ve.		1,35	1,8		m²	2,43	852 000		không đủ điều kiện BT, HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2016	- Thừa 2, RSX, tờ BDDC số 541	2015
		- Nền Ceramic		1,1	1,5		m²	1,65	116 000				
		- Trần BTCT		1,35	1,8	0,12	m³	0,29	3 664 000				
		* Bể phốt xây gạch 110, đáy đồ BTCT, có nắp BTCT		1,7	1,7	1	m³	2,89	2 689 000				
		* Hồ đựng phân xây gạch 110, đáy xây gạch bê tông, không có nắp BTCT		1,1	1,1	0,7	m³	0,85	2 689 000				
		-Đốt trừ bể không nắp BTCT		1,34	1,34	0,06	m³	0,1	- 3 664 000				
2	Hộ bà Chu Thị Thúy		loại 3								35 106 130		
		I. Nhà chính: Móng, tường xây gạch bê tông, giằng bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, trần tôn chống nóng, cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm 4, xà gồ thép hộp, mái lợp tôn chống nóng, có mái hiên BTCT, có hệ thống điện.	loại 3	9,3	7,5	4,1	m²	69,75	3 852 000		không đủ điều kiện BT, HT do xây dựng nhà	- Thừa 26, BHK tờ BDDC số 310	2017
		- Nền Ceramic phòng khách		6	5,4		m²	32,4	116 000				
		- Mái lợp tôn (2 mái)		9,5	5		m²	95	220 000				
		- Trần tôn		6	5,4		m²	32,4	266 000				
		- ốp chân tường ceramic		17,42	0,12		m²	2,09	299 000				
		- sơn trong nhà		15,68	2,4		m²	37,63	82 000				
		- sơn ngoài nhà		33,2	2,4		m²	79,68	112 000				
		- Hoa sắt cửa sổ phòng khách inox		1,2	1,4		m²	1,68	553 000				
		1. Buồng 1:											
		- Nền Ceramic		3	3,4		m²	10,2	116 000				

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Hoa sắt cửa sổ		1,2	1,4		m ²	1,68	553 000		trên đất nông nghiệp năm 2017		
		- Trần tôn		3	3,4		m ²	10,2	266 000				
		- ốp chân tường ceramic		10,008	0,12		m ²	1,2	299 000				
		- sơn trong nhà		9,84	2,4		m ²	23,62	82 000				
		2. Buồng 2:											
		- Nền Ceramic		3	3,4		m ²	10,2	116 000				
		- Hoa sắt cửa sổ		1,2	1,4		m ²	1,68	553 000				
		- Trần tôn		3	3,4		m ²	10,2	266 000				
		- ốp chân tường ceramic		10,008	0,12		m ²	1,2	299 000				
		- sơn trong nhà		9,84	2,4		m ²	23,62	82 000				
		- Nền hiện Ceramic		6,1	1,5		m ²	9,15	116 000				
		- ốp chân tường ceramic		6,1	0,9		m ²	5,49	299 000				
		- Bậc tam cấp xây gạch bê tông		9,5	0,25	0,15	m ³	0,36	1 593 000				
		- ô văng		1,4	0,4	0,07	m ³	0,04	3 664 000				
		- có hệ thống điện											
		II. Nhà để nông cụ 1: Móng tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, nền bê tông, mái lợp proximang, có hệ thống điện.	nông cụ	5,7	2,5	2,2	m ²	14,25	852 000	100%	12 141 000	- Thửa 26, BHK từ BDDC số 310	Phục vụ sản xuất nông nghiệp
		- Nền bê tông		5,3	2,1		m ²	11,13	65 000	100%	723 450		
		- Đối trừ mái proximăng		5,7	2,7		m ²	15,39	- 100 000	100%	- 1 539 000		
		- có hệ thống điện									453 020		
		- Cổng sắt thoáng mạ kẽm 2 cánh		2,5	1,9		m ²	4,75	1 551 000		không đủ điều kiện BT, HT do		
		- Khối xây gạch bê tông		0,45	0,3	1,9	m ³	0,26	1 593 000		xây dựng nhà		
		* Sân bê tông xi măng		9,9	6		m ²	59,4	253 000		trên đất nông nghiệp năm 2017		
		* Sân bê tông xi măng		4,5	3,3		m ²	14,85	253 000				
		III. Chuồng gà: Móng tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, nền bê tông, mái lợp proximang, có hệ thống điện.	chuồng trại	2,5	3,3	2,1	m ²	8,25	852 000	100%		- Thửa 26, BHK từ BDDC số 310	Phục vụ sản xuất nông nghiệp
		- Nền bê tông		2,3	3,1		m ²	7,13	65 000	100%			
		- Đối trừ mái proximăng		2,7	3,3		m ²	8,91	- 100 000	100%			

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- có hệ thống điện											
		* Sân bê tông xi măng		1,7	2,1		m ²	3,57	253 000				
		* Bể nước xây gạch chi 110, có nắp BTCT		3,6	1,9	1,7	m ³	11,63	2 261 000				
		- Khối xây gạch bê tông		11	0,6	0,15	m ³	0,99	1 593 000				
		IV.nhà để nông cụ 2: Móng tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, nền bê tông, mái lợp proximang, có hệ thống điện.	chuồng trại	3,1	2,1	2,4	m ²	6,51	852 000	100%	5 546 520	- Thửa 26, BHK tờ BDDC số 310	Phục vụ sản xuất nông nghiệp
		- Nền bê tông		2,9	1,9		m ²	5,51	65 000	100%	358 150		
		- Đốt trừ mái proximăng		2,3	3,5		m ²	8,05	- 100 000	100%	- 805 000		
		- có hệ thống điện									203 990		
		V.nhà bếp: Móng tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, nền bê tông, mái lợp proximang, có hệ thống điện.	loại 3	7,4	4,6	3,2	m ²	34,04	3 044 000			- Thửa 26, BHK tờ BDDC số 310	
		- Nền bê tông		6,9	4,3		m ²	29,67	- 55 000				
		- Đốt trừ mái proximăng		7,4	5		m ²	37	- 100 000				
		- có hệ thống điện											
		- Hoa sắt cửa sổ		0,9	1		m ²	0,9	553 000				
		- Khối xây gạch bê tông		0,7	0,2	0,3	m ³	0,04	1 593 000				
		* Sân bê tông xi măng		3,8	2,1		m ²	7,98	253 000				
		* Bán mái xà gỗ thép hộp, lợp proximang		3,8	2,7		m ²	10,26	317 000				
		VI. nhà tắm: Móng tường xây gạch bê tông, trần BTCT, nền bê tông, cửa sắt bít tôn, có hệ thống điện.		2,3	1,7	1,9	m ²	3,91	852 000			- Thửa 26, BHK tờ BDDC số 310	
		- Nền bê tông		2,1	1,5		m ²	3,15	65 000				
		- Cửa sắt bít tôn		1,8	0,5		m ²	0,9	802 000				
		- trần BTCT		2,3	1,7	0,2	m ³	0,78	3 664 000				
		- có hệ thống điện											
		* Bể phốt xây gạch bê tông, có nắp BTCT		2,3	1,7	1,5	m ³	5,87	2 689 000	100%	15 784 430		
		* Hồ Phân xây gạch chi 110, có đáy BTCT, không nắp		1,6	0,9	0,7	m ³	1,01	2 689 000	100%	2 715 890		Thửa ONT 308

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		-Đổi trừ bề không nắp BTCT		1,84	1,14	0,06	m³	0,1	- 3 664 000	100%	- 476 320		
		VII. Chuồng lợn: Móng tường xây gạch bê tông, xà gồ gỗ hồng sắc, nền bê tông, mái lợp proximang, có hệ thống điện.	chuồng trại	3,2	4,8	1,8	m²	15,36	852 000	100%		- Thửa 26, BHK tờ BDDC số 310	Phục vụ sản xuất nông nghiệp
		- Nền bê tông		3	4,2		m²	12,6	65 000	100%			
		- Đổi trừ mái proximăng (2 mái)		4,8	3,5		m²	33,6	- 100 000	100%			
3	Hộ bà Lý Thị Thi		HT loại 3								10 372 250		
		I. Nhà chính: Móng, tường xây gạch bê tông, giằng bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic,, cửa đi 2 cánh sắt bịt tôn, vì kèo sắt hộp, mái lợp tôn sóng thường, có hiện BTCT, có hệ thống điện.	loại 3	5,5	8,2	3,5	m²	45,1	3 852 000			- Thửa 17, CLN tờ BDDC số 305	năm 2016
		1. Phòng Khách											
		- Mái lợp tôn (2 mái)		3,2	8,2		m²	52,48	220 000				
		- Nền Ceramic		5	4,6		m²	23	116 000				
		- cửa sắt bịt tôn 2 cánh		1,8	2,2		m²	3,96	- 869 000				
		- sơn trong nhà		3,48	3,5		m²	12,18	82 000				
		- sơn trong nhà 2 bức		3,08	3,5		m²	21,56	82 000				
		- sơn ngoài nhà		1,54	3,5		m²	10,78	112 000				
		- ốp chân tường ceramic		15	0,12		m²	1,8	299 000				
		2. Buồng ngủ 1											
		- Nền Ceramic		3	5		m²	15	116 000				
		- Trần rải ván		1,5	2,5		m²	3,75	225 000				
		- Hoa sắt cửa sổ		0,7	1		m²	0,7	553 000				
		- ô văng		0,8	0,9	0,07	m³	0,05	3 664 000				
		- ốp chân tường ceramic		14,4	0,12		m²	1,73	299 000				
		- Bậc tam cấp xây gạch bê tông		5,5	0,7	0,3	m³	1,16	1 593 000				
		- Bán mái mái lợp tôn trước hiên		5,5	1,7		m²	9,35	641 000				

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- có hệ thống điện											
		- Sân bê tông xi măng		8,8	5		m ²	44	253 000				
		- Khối xây gạch bê tông		11,6	0,6	0,1	m ³	0,7	1 562 000				
		- Khối xây gạch bê tông		1,3	0,01	0,2	m ³	0	1 562 000				
		II. Nhà để nông cụ: Móng, tường xây gạch bê tông, nền bê tông, xà gồ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, không có hệ thống điện.	nông cụ	2,6	5	2	m ²	13	852 000	100%	11 076 000	- Thửa 17, CLN tờ BDDC số 305	Phục vụ sản xuất nông nghiệp
		- Nền bê tông		2,5	4,9		m ²	12,25	65 000	100%	796 250		
		- Đối trừ mái proximăng		3	5		m ²	15	- 100 000	100%	- 1 500 000		
		- Sân bê tông xi măng		5	6,5		m ²	32,5	253 000		không đủ điều kiện BT, HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2016		
		- Khối xây gạch bê tông (5 khối)		0,8	0,35	0,2	m ³	0,3	1 562 000				
		III. Bếp: Móng, tường xây gạch bê tông, nền bê tông, xà gồ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, cửa sắt bịt tôn, có hệ thống điện.	loại 3	4	6,1	2,6	m ²	24,4	3 044 000			- Thửa 17, CLN tờ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		3,7	5,9		m ²	21,83	- 55 000				
		- Đối trừ mái proximăng (2 mái)		2,7	4		m ²	21,6	- 100 000				
		- Hoa sắt cửa sổ		0,8	0,6		m ²	0,48	553 000		không đủ điều kiện BT, HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2016		
		- Nền hiên bê tông		9,9	1,6		m ²	15,84	- 55 000				
		- Khối xây gạch bê tông		0,6	0,25	0,1	m ³	0,02	1 562 000				
		- cửa sắt bịt tôn		0,6	1,7		m ²	1,02	- 869 000				
		- có hệ thống điện											
		- máy lọc nước					cái	1	649 000				
		- téc nước inox 1500L					cái	1	1 116 000				
		- Chảo vệ tinh					cái	1	130 000				
		- Mái proximăng, xà gồ gỗ hồng sắc (ngoài nhà)		10,9	1,6		m ²	17,44	317 000				

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		IV. Chuồng lợn 1: Móng xây gạch bê tông, nền bê tông, tường xây gạch bê tông, xà gồ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, không có hệ thống điện.	chuồng trại	2,3	2,1	1,3	m ²	4,83	852 000	100%		- Thửa 17, CLN tờ BDDC số 305	Phục vụ sản xuất nông nghiệp
		- Nền bê tông		2	1,9		m ²	3,8	65 000	100%			
		- Đối trừ mái proximăng		2,6	2,1		m ²	5,46	- 100 000	100%			
		- Tường xây gạch bê tông không trát		8	7,7		m ²	61,6	679 000	100%			
		- Sân bê tông xi măng (2 sân)		2,1	2,4		m ²	10,08	253 000	100%			
		- Khối xây gạch chỉ		8	0,15	0,05	m ³	0,06	1 562 000	100%			
		- Hồ đựng phân xây gạch bê tông, không nắp BTCT		1	1,2	1	m ³	1,2	2 261 000	100%			
		-Đối trừ bê không nắp BTCT		1,24	1,44	0,06	m ³	0,1	- 3 664 000	100%			
		V. Chuồng lợn 2: Móng xây gạch bê tông, nền bê tông, tường xây gạch bê tông, xà gồ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, không có hệ thống điện.	chuồng trại	3,8	2,6	1,5	m ²	9,88	852 000	100%		- Thửa 17, CLN tờ BDDC số 305	Phục vụ sản xuất nông nghiệp
		- Nền bê tông		3,6	2,4		m ²	8,64	65 000	100%			
		- Đối trừ mái proximăng		2,6	4		m ²	10,4	- 100 000	100%			
		- Tường xây gạch bê tông không trát		15	1,2		m ²	18			không đủ điều kiện BT, HT do		
		- Tường xây gạch bê tông không trát		8,7	0,4		m ²	3,48			xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm		
		- Sân bê tông xi măng		2,5	2		m ²	5			2016		
		- Khối xây gạch bê tông		1,7	0,8	0,1	m ³	0,14					
		VI. Nhà tắm: Móng xây gạch bê tông, nền bê tông, tường xây gạch bê tông, xà gồ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, không có hệ thống điện.	chuồng trại	2,3	1,4	1,7	m ²	3,22	852 000			- Thửa 17, CLN tờ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		2,1	1,2		m ²	2,52	65 000		không đủ điều kiện BT, HT do		
		- Đối trừ mái proximăng		2,6	1,4		m ²	3,64	- 100 000		xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm		
		- Tường xây gạch bê tông không trát		3,2	1		m ²	3,2	679 000		2016		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BĐDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Tường xây gạch bê tông không trát		5,5	1,4		m ²	7,7	679 000				
		* Giếng đào kê bằng cống bê tông		2,5	1,5		m	2,5	462 000				
		- Sân bê tông xi măng giếng		1	1,1		m ²	1,1	253 000				
		- Khối xây gạch chỉ		3	0,15	0,1	m ³	0,05	1 562 000				
		VII. Nhà vệ sinh: Móng xây gạch chỉ, nền bê tông, tường xây gạch chỉ, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, không có hệ thống điện.	chuồng trại	1,6	1,1	1,5	m ²	1,76	852 000		không đủ điều kiện BT, HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2016	- Thửa 17, CLN từ BDDC số 305	2016
		- Nền bê tông		1,4	1,1		m ²	1,54	65 000				
		- Đốt trừ mái proximăng		1,8	1,1		m ²	1,98	- 100 000				
4	Hộ ông Lành Văn Côn										7 459 400		
		IX. Nhà xây: Móng tường xây gạch bê tông 220, giếng BTCT, nền bê tông, mái lợp proximang, cửa sắt bịt tôn. Có hệ thống điện	loại 3	6,1	5,7	3,1	m ²	34,77	3 044 000			- Thửa 17, CLN từ BDDC số 305	2020
		- Nền bê tông		5,8	5,4		m ²	31,32	- 55 000				
		- Đốt trừ mái proximăng		6,3	6		m ²	37,8	- 100 000				
		- cửa sắt bịt tôn		0,9	1,8		m ²	1,62	- 869 000		không đủ điều kiện BT, HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2016		
		HT điện											
		* Sân bê tông xi măng		6,1	3		m ²	18,3	253 000				
		X. bếp: Tường xây gạch và bung vật liệu tạm, mái lợp proximang	bếp	3	1,6		m ²	4,8	852 000			- Thửa 17, CLN từ BDDC số 305	2020
		- Nền bê tông		1,6	3		m ²	4,8	65 000				
		- Đốt trừ mái proximăng		3	1,6		m ²	4,8	- 100 000				
		HT điện											
		XI. Nhà dê phân: Tường xây gạch và bung vật liệu tạm, mái lợp proximang		3	3,1		m ²	9,3	852 000	100%	7 923 600	- Thửa 3, ONT từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		2,8	2,9		m ²	8,12	65 000	100%	527 800		
		- Đốt trừ mái proximăng		3,1	3,2		m ²	9,92	- 100 000	100%	- 992 000		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
5	Hộ bà Trần Thị Phúc												
		I. Nhà chính: Móng, tường xây gạch bê tông, giằng bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, cửa đi 2 cánh cửa nhôm kính thường, vì kèo sắt hộp, mái lợp tôn chống nóng, có hệ thống điện.	loại 3	5,1	8,1	3,2	m ²	41,31	3 044 000				2016
		- Nền ceramic		5,1	4,9		m ²	24,99	116 000				
		- ốp chân tường		17,7	0,12		m ²	2,12	299 000				
		- Cửa sắt nhôm kính thường		1,2	2,1		m ²	2,52	- 946 000		không đủ điều kiện BT, HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2016		
		- Hoa sắt cửa sổ		0,8	1,2		m ²	0,96	553 000				
		- Mái lợp tôn xà chống nóng		5,1	8,1		m ²	41,31	344 000				
		* Nền ceramic buồng:		5,1	2,5		m ²	12,75	116 000				
		- ốp chân tường		4,3	0,12		m ²	0,52	299 000				
		- ô văng		1,4	0,4	0,07	m ³	0,04	3 664 000				
		- có hệ thống điện											
		* Sân bê tông xi măng trước nhà		7	8,6		m ²	60,2	253 000				
		- Tường rào xây gạch chỉ không trát (2 bức)		8,6	1,3		m ²	22,36	853 000				
		- Khối xây gạch chỉ không trát 1		5,3	0,2	0,1	m ³	0,11	1 562 000				
		- Khối xây gạch chỉ không trát 2		9,4	0,4	0,1	m ³	0,38	1 562 000				
		II. Nhà bếp: Móng, tường xây gạch bê tông, nền bê tông, cửa đi sắt bịt tôn, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lợp proximãng, có hệ thống điện.	loại 3	4,7	3,7	2,4	m ²	17,39	2 676 000				2016
		- Nền bê tông		3,4	4,4		m ²	14,96	- 55 000		không đủ điều kiện BT, HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2016		
		- Đốt trừ mái proximãng		2,3	4,7		m ²	10,81	- 100 000				
		- Cửa sắt bịt tôn		0,9	1,7		m ²	1,53	- 869 000				

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Nền xi măng bê tông		8	1,4		m ²	11,2	- 55 000				
		- Khối xây gạch chỉ không trát		10,7	0,4	0,1	m ³	0,43	1 562 000				
		- có hệ thống điện											
		III. Chuồng lợn: Móng, tường xây gạch bê tông, nền bê tông, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lợp proximang, không có hệ thống điện.	loại 3	3,2	3,6	2,2	m ²	11,52	852 000	100%		- Thửa 1 BHK, thửa 6 DGT từ BDDC số 305 - Thửa 2 RSX từ BDDC 541.	Phục vụ sản xuất nông nghiệp
		- Nền bê tông		3,4	3		m ²	10,2	65 000	100%			
		- Đốt trừ mái proximăng		3,6	3,6		m ²	12,96	- 100 000	100%			
		- Chảo vệ tinh					m ²	1	130 000	100%			